

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 – 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 – 30
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần MEINFA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần MEINFA, tiền thân là Nhà máy Y CỤ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ. Công ty Cổ phần MEINFA được thành lập tại Thái Nguyên, Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Mỏ Chè -Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Như Nguyễn	Chủ tịch
Ông Trần Văn Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Tất Trường	Ủy viên
Ông Phạm Văn Sáu	Ủy viên
Ông Đinh Văn Vinh	Ủy viên
Ông Trần Xuân Vinh	Ủy viên

(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2013)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Như Nguyễn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần MEINFA

Địa chỉ: Phường Mò Chè -Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Như Nguyễn

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2014

Số :/2014/BC.KTTC-AASC.KT05

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần MEINFA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần MEINFA được lập ngày 01/03/2014, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần MEINFA tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		52.889.840.296	59.590.588.452
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.172.573.516	5.196.668.053
111	1. Tiền		5.172.573.516	5.196.668.053
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	561.288.385
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	561.288.385
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.050.990.339	31.856.686.650
131	1. Phải thu khách hàng		20.245.700.325	19.435.216.359
132	2. Trả trước cho người bán		384.113.802	1.212.163.391
135	3. Các khoản phải thu khác	4	1.170.264.666	11.958.395.354
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(749.088.454)	(749.088.454)
140	IV. Hàng tồn kho	5	24.625.892.849	20.130.941.820
141	1. Hàng tồn kho		27.627.365.149	25.443.519.470
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.001.472.300)	(5.312.577.650)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.040.383.592	1.845.003.544
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.633.551.034	1.294.712.334
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	68.757.618	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	7	338.074.940	550.291.210
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		72.201.485.438	66.150.771.857
220	I. Tài sản cố định		2.323.226.225	2.680.849.225
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.323.226.225	2.680.849.225
222	- Nguyên giá		5.039.720.317	5.317.040.563
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.716.494.092)	(2.636.191.338)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		182.348.000	182.348.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(182.348.000)	(182.348.000)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	69.863.982.632	63.469.922.632
251	1. Đầu tư vào công ty con		58.500.000.000	50.000.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		11.363.982.632	13.469.922.632
260	III. Tài sản dài hạn khác		14.276.581	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	14.276.581	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		125.091.325.734	125.741.360.309

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		78.185.971.621	75.663.724.653
310	I. Nợ ngắn hạn		55.760.425.808	55.279.855.943
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	43.164.120.203	39.680.361.593
312	2. Phải trả người bán		9.179.655.460	11.052.337.378
313	3. Người mua trả tiền trước		219.563.751	1.135.615.658
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	89.278.322	670.488.879
315	5. Phải trả người lao động		571.005.192	507.172.140
316	6. Chi phí phải trả	13	359.263.181	320.118.565
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	280.322.723	300.712.516
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.897.216.976	1.613.049.214
330	II. Nợ dài hạn		22.425.545.813	20.383.868.710
334	1. Vay và nợ dài hạn	15	22.425.545.813	20.383.868.710
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.905.354.113	50.077.635.656
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	46.905.354.113	50.077.635.656
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37.552.130.000	37.552.130.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.876.945.000	2.876.945.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(549.975.000)	(549.975.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.439.534.317	3.439.534.317
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		2.042.800.999	2.042.800.999
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		543.918.797	4.716.200.340
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		125.091.325.734	125.741.360.309

Trần Thị Thịnh
Người lập biểu

Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng

Hoàng Như Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	166.099.046.642	175.759.636.026
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	6.543.820
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.099.046.642	175.753.092.206
11	4. Giá vốn hàng bán	18	155.064.094.283	155.102.860.056
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.034.952.359	20.650.232.150
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	12.695.292.454	21.050.678.734
22	7. Chi phí tài chính	20	6.446.670.260	5.244.222.125
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.976.903.447	5.051.901.732
24	8. Chi phí bán hàng	21	1.631.885.002	2.041.918.486
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	6.891.697.739	14.795.903.252
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.759.991.812	19.618.867.021
31	11. Thu nhập khác	23	429.525.518	176.694.989
32	12. Chi phí khác	24	16.616.328	1.001
40	13. Lợi nhuận khác		412.909.190	176.693.988
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.172.901.002	19.795.561.009
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	578.370.446
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.172.901.002</u>	<u>19.217.190.563</u>

Trần Thị Thịnh
Người lập biểu

Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng

Hoàng Như Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		137.444.942.979	162.903.952.930
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(150.154.253.880)	(167.132.781.821)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.728.259.607)	(3.182.603.300)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.937.758.831)	(5.120.444.636)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(647.128.064)	(245.416.470)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		23.697.784.548	12.142.433.131
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.574.308.429)	(12.632.777.958)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		101.018.716	(13.267.638.124)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.100.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.005.940.000	1.464.577.688
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.400.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.315.570.983	20.505.823.157
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.921.510.983	19.870.400.845
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		119.360.576.332	133.183.589.632
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(114.280.057.950)	(126.199.987.531)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.118.579.000)	(14.824.772.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.038.060.618)	(7.841.169.899)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(15.530.919)	(1.238.407.178)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.196.668.053	6.424.063.917
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.563.618)	11.011.314
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.172.573.516</u>	<u>5.196.668.053</u>

Trần Thị Thịnh
Người lập biểu

Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng

Hoàng Như Nguyễn
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MEINFA, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Mỏ Chè -Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty đã thực góp tại thời điểm 31/12/2013 là: 37.552.130.000 đồng.

Lao động bình quân năm 2013 tại Công ty Cổ phần MEINFA là 20 người.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 09.

Các công ty con của Công ty	Tỷ lệ	Địa chỉ
- Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	100%	Phường Cải Đan – TX Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	100%	Phường Cải Đan – TX Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên
- Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	100%	Phường Mỏ Chè – TX Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	100%	Phường Mỏ Chè – TX Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký thay đổi lần 5 ngày 07 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí và máy móc phục vụ ngành y tế, các sản phẩm phụ tùng xe gắn máy;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc, thiết bị), máy thông dụng, máy chuyên dụng (dụng cụ chăn nuôi, thú y);
- Buôn bán kinh doanh khác chưa được phân vào đâu (bán các sản phẩm cơ khí).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn tối đa là 3 năm tài chính.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	101.651.512	111.273.712
Tiền gửi ngân hàng	5.070.922.004	5.085.394.341
	5.172.573.516	5.196.668.053

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu tiền hỗ trợ cho Cán bộ công nhân viên	-	11.118.579.000
Phải thu về bồi thường sản xuất	749.238.202	749.238.202
Phải thu khác	421.026.464	90.578.152
	1.170.264.666	11.958.395.354

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.133.431.747	2.112.614.174
Hàng hoá	26.388.976.221	23.330.905.296
Hàng gửi đi bán	104.957.181	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.001.472.300)	(5.312.577.650)
	24.625.892.849	20.130.941.820

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.757.618	-
	68.757.618	-

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	338.074.940	550.291.210
	338.074.940	550.291.210

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.892.164.920	789.144.010	1.074.681.818	561.049.815	5.317.040.563
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(57.463.000)	(219.857.246)	-	-	(277.320.246)
- Giảm do phân loại lại theo thông tư 45/TT - BTC	(57.463.000)	(219.857.246)	-	-	(277.320.246)
Số dư cuối năm	2.834.701.920	569.286.764	1.074.681.818	561.049.815	5.039.720.317
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.683.069.780	509.578.770	179.113.639	264.429.149	2.636.191.338
Số tăng trong năm	79.335.444	88.504.999	107.468.184	53.761.211	329.069.838
- Khấu hao trong năm	79.335.444	88.504.999	107.468.184	53.761.211	329.069.838
Số giảm trong năm	(57.463.000)	(191.304.084)	-	-	(248.767.084)
- Giảm do phân loại lại theo thông tư 45/TT - BTC	(57.463.000)	(191.304.084)	-	-	(248.767.084)
Số dư cuối năm	1.704.942.224	406.779.685	286.581.823	318.190.360	2.716.494.092
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.209.095.140	279.565.240	895.568.179	296.620.666	2.680.849.225
Tại ngày cuối năm	1.129.759.696	162.507.079	788.099.995	242.859.455	2.323.226.225

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.023.255.905 đồng.

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	58.500.000.000	50.000.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	18.500.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	11.363.982.632	13.469.922.632
- Cho Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu vay	11.189.982.632	12.195.922.632
- Cho Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện vay	-	1.100.000.000
- Cổ phần Công ty Tàu Quốc và Xây dựng	174.000.000	174.000.000
	69.863.982.632	63.469.922.632

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, mua bán, chế tạo và xuất khẩu sản phẩm cơ khí.
Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, mua bán chế tạo thiết bị.
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, thiết bị cơ khí.
Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, thiết bị cơ khí.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	28.553.162	-
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(14.276.581)	-
Số dư cuối kỳ	14.276.581	-
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.276.581	-
	14.276.581	-

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	21.583.255.418	22.245.300.958
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ⁽¹⁾	1.178.651.500	2.466.577.500
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công ⁽²⁾	15.667.080.632	19.778.723.458
- Ngân hàng quốc tế VIB - Chi nhánh Thái Nguyên ⁽³⁾	4.737.523.287	-
Vay ngắn hạn đối tượng khác	17.156.789.000	17.039.963.000
- Vay cá nhân ⁽⁴⁾	17.156.789.000	17.039.963.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	4.424.075.785	395.097.635
	43.164.120.203	39.680.361.593

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2013:

(1) Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 107.13.090.15881.TD ngày 10/08/2013; Cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho Hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn giải ngân đến hết ngày 31/07/2014 kể từ ngày ký kết hợp đồng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời điểm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- Hình thức bảo đảm: Thế chấp bằng Tài sản với tổng trị giá là 5.195.000.000 đồng;
- Số dư tiền vay đến thời điểm 31/12/2013 là: 1.178.651.500 đồng (tương đương 55.900USD).

(2) Theo Hợp đồng tín dụng số 13.025.001/MEF-HM ngày 10/01/2013; Cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho Hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tùy thuộc vào từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời kỳ;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng Tài sản với tổng trị giá là 48.751.536.000 đồng.
- Số dư tiền vay đến thời điểm 31/12/2013 là: 15.667.080.632 đồng (tương đương 743.043,9USD);

(3) Theo Hợp đồng tín dụng số 0063/2013/HĐTDHM ngày 24/09/2013; Cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 15.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho Hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tùy thuộc vào từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời kỳ;
- Phương thức đảm bảo: Là các khoản phải thu đối với hợp đồng đầu ra cụ thể (Hợp đồng xuất khẩu/bán trong nước do VIB tài trợ vốn);
- Số dư tiền vay đến thời điểm 31/12/2013 là: 4.737.523.287 đồng (tương đương 224.686,9 USD);

(4) Công ty Cổ phần Meinfra đang vay cán bộ công nhân viên trong Công ty để bổ sung vốn lưu động với lãi suất là 10%; số dư vay ngắn hạn đến 31/12/2013 là: 17.156.789.000 đồng.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	578.370.446
Thuế thu nhập cá nhân	89.278.322	92.118.433
	89.278.322	670.488.879

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	359.263.181	320.118.565
	359.263.181	320.118.565

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	87.583.441	94.265.844
Phải trả về cổ phần hóa	171.500.000	171.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.239.282	34.946.672
	280.322.723	300.712.516

15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	5.425.545.813	10.783.868.710
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam ⁽¹⁾	5.425.545.813	10.783.868.710
Vay dài hạn đối tượng khác ⁽²⁾	17.000.000.000	9.600.000.000
	22.425.545.813	20.383.868.710

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2013:

(1) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam gồm 3 Hợp đồng tín dụng như sau:

Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 95.12.090.15881.TD ngày 11/7/2012 như sau:

- Hạn mức cho vay: 5.320.000.000 đồng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ vốn trung hạn thực hiện Dự án đầu tư " Bổ sung thiết bị sản xuất sản phẩm" của công ty;
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Đồng tiền vay: USD;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời điểm;
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay có giá tạm tính là 7.600.000.000 đồng

- Số dư tiền vay đến 31/12/2013 là 4.888.721.713 đồng (tương đương 231.857,8 USD); Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là 515.317.400 đồng (tương đương 24.440 USD).

Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 81.11.090.15881.TD ngày 10/6/2011 như sau:

- Hạn mức cho vay: 590.000 USD;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ vốn trung hạn thực hiện Dự án đầu tư "Bổ sung thiết bị sản xuất sản phẩm" của công ty;
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Đồng tiền vay: USD;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời điểm;
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Tổng giá trị: 844.350 USD;
- Số dư tiền vay đến 31/12/2013 là 4.001.933.000 đồng (tương đương 189.800 USD); Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là 2.949.791.527 đồng (tương đương 139.900 USD).

Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 83.10.090.15881.TD ngày 12/7/2010 như sau:

- Hạn mức cho vay: 212,219 USD;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền đầu tư máy Búa thủy lực CHK 25 PLC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hợp đồng mua bán số 10004/MG ngày 25/5/2010;
- Thời hạn vay : 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Đồng tiền vay : USD;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời điểm;
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Tổng giá trị: 8.136.230.000 đồng;
- Số dư tiền vay đến 31/12/2013 là 958.966.858 đồng (tương đương 45.481 USD); Trong đó: Nợ tới hạn trả là 958.966.858 đồng (tương đương 45.481 USD).

- (2) Công ty Cổ phần MEINFA đang vay cán bộ công nhân viên trong Công ty để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 13%/ năm; Số dư vay dài hạn đến 31/12/2013 là: 17.000.000.000 đồng.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	29.000.000.000	2.876.945.000	(549.975.000)	17.803.690	10.951.721.656	2.042.800.999	2.403.667.099	46.742.963.444
Tăng vốn trong năm trước	8.552.130.000	-	-	-	(8.552.130.000)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	19.217.190.563	19.217.190.563
Tăng khác	-	-	-	79.024.270	-	-	-	79.024.270
Chia cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(14.824.772.000)	(14.824.772.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.039.942.661)	(1.039.942.661)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	1.039.942.661	-	(1.039.942.661)	-
Giảm khác	-	-	-	(96.827.960)	-	-	-	(96.827.960)
Số dư cuối năm trước	37.552.130.000	2.876.945.000	(549.975.000)	-	3.439.534.317	2.042.800.999	4.716.200.340	50.077.635.656
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	9.172.901.002	9.172.901.002
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.226.603.545)	(1.226.603.545)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(11.118.579.000)	(11.118.579.000)
Số dư cuối năm nay	37.552.130.000	2.876.945.000	(549.975.000)	-	4.439.534.317	2.042.800.999	543.918.797	46.905.354.113

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của đối tượng khác	37.552.130.000	100,00%	37.552.130.000	100,00%
Cộng	37.552.130.000	100,00%	37.552.130.000	100,00%

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty Cổ phần MEINFA ngày 28/04/2013 thì thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	19.217.190.563
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.000.000.000
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	1.226.603.545

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.552.130.000	37.552.130.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	37.552.130.000	29.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	8.552.130.000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	37.552.130.000	37.552.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	11.118.579.000	14.824.772.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.755.213	3.755.213
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.755.213	3.755.213
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.755.213	3.755.213
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(49.020)	(49.020)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(49.020)	(49.020)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.706.193	3.706.193
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.706.193	3.706.193

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.439.534.317	3.439.534.317
- Quỹ dự phòng tài chính	2.042.800.999	2.042.800.999

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	156.711.850.170	168.210.158.394
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.387.196.472	7.549.477.632
	166.099.046.642	175.759.636.026

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	157.375.199.633	156.688.977.373
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	86.743.574
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.311.105.350)	(1.672.860.891)
	155.064.094.283	155.102.860.056

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.587.865.887	3.288.186.722
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.727.705.096	17.217.636.435
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	379.721.471	401.447.505
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	35.642.850
Lãi bán hàng trả chậm	-	93.862.040
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	13.903.182
	12.695.292.454	21.050.678.734

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.976.903.447	5.051.901.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	29.527.164	192.320.393
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	440.239.649	-
	6.446.670.260	5.244.222.125

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.191.371	246.813.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.421.253.792	1.151.676.230
Chi phí khác bằng tiền	73.439.839	643.429.092
	1.631.885.002	2.041.918.486

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.203.788	110.623.727
Chi phí nhân công	3.028.790.046	2.339.849.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.069.838	345.995.423
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	(10.007.220)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.790.493.310	10.461.454.760
Chi phí khác bằng tiền	545.140.757	1.547.987.033
	6.891.697.739	14.795.903.252

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	159.172.727
Thu từ xử lý công nợ	424.091.395	-
Thu nhập khác	5.434.123	17.522.262
	429.525.518	176.694.989

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Xử lý TSCĐ, CCDC thanh lý, mất mát	13.258.028	-
Chi phí khác	3.358.300	1.001
	16.616.328	1.001

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.172.901.002	19.795.561.009
Các khoản điều chỉnh tăng	340.662.841	727.049.402
- <i>Chênh lệch giữa Chi phí Kế toán và Chi phí thuế</i>	<i>340.662.841</i>	<i>727.049.402</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.727.705.096)	(17.217.636.435)
- <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	<i>(9.727.705.096)</i>	<i>(17.217.636.435)</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	3.304.973.976
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	826.243.494
Chi phí thuế TNDN hiện hành được giảm	-	(247.873.048)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	-	578.370.446
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	578.370.446	245.416.470
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(647.128.064)	(245.416.470)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(68.757.618)	578.370.446

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.172.573.516	-	5.196.668.053	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.415.964.991	(749.088.454)	31.393.611.713	(749.088.454)
Các khoản cho vay	11.189.982.632	-	13.295.922.632	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	561.288.385	-
Đầu tư dài hạn	174.000.000	-	174.000.000	-
	37.952.521.139	(749.088.454)	50.621.490.783	(749.088.454)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	65.589.666.016	60.064.230.303
Phải trả người bán, phải trả khác	9.459.978.183	11.353.049.894
Chi phí phải trả	359.263.181	320.118.565
	75.408.907.380	71.737.398.762

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty **có trách nhiệm** theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.172.573.516	-	-	5.172.573.516
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.666.876.537	-	-	20.666.876.537
Các khoản cho vay	-	11.189.982.632	-	11.189.982.632
Đầu tư dài hạn	-	-	174.000.000	174.000.000
Cộng	25.839.450.053	11.189.982.632	174.000.000	37.203.432.685
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.196.668.053	-	-	5.196.668.053
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.644.523.259	-	-	30.644.523.259
Các khoản cho vay	561.288.385	13.295.922.632	-	13.857.211.017
Đầu tư dài hạn	-	-	174.000.000	174.000.000
Cộng	36.402.479.697	13.295.922.632	174.000.000	49.872.402.329

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	43.164.120.203	22.425.545.813	-	65.589.666.016
Phải trả người bán, phải trả khác	9.459.978.183	-	-	9.459.978.183
Chi phí phải trả	359.263.181	-	-	359.263.181
	52.983.361.567	22.425.545.813	-	75.408.907.380
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	39.680.361.593	20.383.868.710	-	60.064.230.303
Phải trả người bán, phải trả khác	11.353.049.894	-	-	11.353.049.894
Chi phí phải trả	320.118.565	-	-	320.118.565
	51.353.530.052	20.383.868.710	-	71.737.398.762

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Góp vốn vào Công ty			
- Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	8.500.000.000	-
Doanh thu bán hàng			
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	3.607.359.643	3.948.004.410
- Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	6.132.331.162	3.050.102.943
- Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	39.709.434	106.583.178
- Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	29.279.390.828	22.606.388.608
Mua nguyên vật liệu			
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	42.642.967.194	42.900.493.046
- Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	-	24.515.000
- Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	6.619.540.538	1.351.389.924
- Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	22.641.051.330	22.462.838.139
Cổ tức chia từ Công ty con			
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	2.012.217.762	8.600.000.000
- Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	5.619.379.907	5.898.690.144
- Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	2.096.107.427	2.718.946.291
Lãi cho vay			
- Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	137.076.170	183.998.312
- Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	44.000.001	55.269.556
- Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	2.108.565.431	2.763.869.684
Thu từ hoạt động khác			
- Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	-	66.675.904
Chi phí bán hàng			
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	64.773.004	-
- Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	23.484.750	-
- Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	160.000	-
Chi phí quản lý			
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	471.856.530	-
- Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	3.493.550	-
- Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	1.189.146.419	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu			
- Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	1.736.289.386	57.465.805
- Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	-	693.363.000
- Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	5.070.472.329	5.074.637.504
Phải trả			
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	-	6.182.640.546
- Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	-	426.495.303
Cho vay			
- Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	-	1.100.000.000
- Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	11.189.982.632	12.195.922.632

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.241.586.538	1.870.022.760

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Trần Thị Thịnh
Người lập biểu

Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng

Hoàng Như Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2014